**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ 2- MÔN ĐỊA LÍ 11**

**Năm học : 2024- 2025**

**Hình thức:**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

- 12 câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn A, B, C, D

- 2 Câu trắc nghiệm đúng sai.

- 4 Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**A. NHẬT BẢN**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯỚNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Quần đảo Nhật Bản nằm ở

**A**. Đại Tây Dương. **B.** Thái Bình Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D**. Nam Đại Dương.

**Câu 2:** Nhật Bản nằm ở

**A.** Đông Bắc Á. **B.** Nam Á. **C.** Bắc Á. **D.** Tây Nam Á.

**Câu 3:** Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

**A.** Hô-cai-đô. **B.** Hôn-su. **C.** Xi-cô-cư. **D.** Kiu-xiu.

**Câu 4.** Từ bắc xuống nam, bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản lần lượt là

**A**. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư.

**B.** Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.

**C.** Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**D.** Hôn-su, Hô-caí-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**Câu 5:** Đảo lớn nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

**A.** Hôn-su. **B.** Hô-cai-đô. **C.** Xi-cô-cư. **D.** Kiu-xiu.

**Câu 6.** Mùa đông kéo dài, khá khắc nghiệt, tuyết rơi nhiều, mùa hè ấm áp là đặc điểm khí hậu của

**A.** phía bắc Nhật Bản. **B.** phía nam Nhật Bản.

**C.** khu vực trung tâm Nhật Bản. **D.** khu vực ven biển Nhật Bản.

**Câu 7.** Loại rừng chiếm ưu thế ở Nhật Bản là

**A.** rừng nhiệt đới. **B.** rừng lá rộng.

**C.** rừng lá kim. **D.** rừng cận nhiệt ẩm.

**Câu 8:** Dạng địa hình nào sau đây chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của Nhật Bản?

**A.** Đồi núi. **B.** Bình nguyên. **C.** Cao nguyên. **D.** Đồng bằng.

**Câu 9:** Khu vực phía Nam của Nhật Bản có khí hậu

**A.** cận xích đạo. **B.** ôn đới lục địa. **C.** ôn đới hải dương. **D.** cận nhiệt đới.

**Câu 10:** Nhật Bản nằm trong khu vực hoạt động chủ yếu của gió nào sau đây?

**A.** Gió mùa. **B.** Gió Tây. **C.** Đông cực. **D.** Gió phơn.

**Câu 11:** Nhận định nào sau đây **không** đúng với khí hậu của Nhật Bản?

**A.** Lượng mưa tương đối cao. **B.** Thay đổi từ bắc xuống nam.

**C.** Có sự khác nhau theo mùa. **D.** Phía nam có khí hậu ôn đới.

**Câu 12:** Sông ngòi Nhật Bản có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố đều trên cả nước.

**B.** Chủ yếu là các sông nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.

**C.** Có nhiều sông lớn bồi tụ những đồng bằng phù sa màu mỡ.

**D.** Các sông có giá trị tưới tiêu nhưng không có giá trị thủy điện.

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vùng biển Nhật Bản?

**A.** Đường bờ biển dài, vùng biển rộng. **B.** Ven biển có nhiều vũng, vịnh, đảo.

**C.** Có ngư trường lớn với nhiều loài cá. **D.** Có trữ lượng dầu mỏ tương đối lớn.

**Câu 14:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên Nhật Bản?

**A.** Mạng lưới sông khá dày, ngắn, dốc, nhiều suối khoáng nóng.

**B.** Tỉ lệ che phủ rừng lớn, nhiều loại rừng, nhiều vườn quốc gia.

**C.** Vùng biển rất giàu đa dạng sinh học, có nhiều ngư trường lớn.

**D.** Chủ yếu có khí hậu nhiệt đới, sự phân hóa tương đối đa dạng.

**Câu 15:** Nhân tố nào sau đây làm cho khí hậu Nhật Bản phân hóa thành khí hậu ôn đới và khí hậu cận nhiệt?

**A.** Nhật Bản là một quần đảo. **B.** Các dòng biển nóng và lạnh.

**C.** Nhật Bản nằm trong khu vực gió mùa. **D.** Lãnh thổ trải dài theo chiều Bắc - Nam.

**Câu 16:** Đặc tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm rất cao, coi trọng giáo dục của người lao động

**A.** tạo nên sự cách biệt của người Nhật với người dân tất cả các nước khác.

**B.** là trở ngại khi Nhật Bản hợp tác quốc tế về lao động với các nước khác.

**C.** là nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển.

**D.** có ảnh hưởng không nhiều đối sự nghiệp phát triển kinh tế của Nhật Bản.

**Câu 17:** Nhật Bản tập trung vào các ngành công nghiệp đòi hỏi kĩ thuật cao là do

**A.** có nguồn lao động dồi dào, trình độ người lao động cao

**B.** hạn chế sử dụng nhiều nguyên nhiên liệu, lợi nhuận cao.

**C.** không có khả năng nhập khẩu các sản phẩm chất lượng cao.

**D.** có nguồn vốn lớn, nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.

**Câu 18:** Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò to lớn trong nền kinh tế chủ yếu là do

**A.** thực hiện việc hợp tác phát triển với nhiều quốc gia.

**B.** nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.

**C.** nhu cầu về hàng hóa nhập ngoại của người dân cao.

**D.** hoạt động đầu tư ra các nước ngoài phát triển mạnh.

**Câu 19:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành thủy sản của Nhật Bản?

**A.** Sản lượng thủy hải sản đánh bắt hàng năm lớn.

**B.** Ngư trường ngày nay bị thu hẹp so với trước đây.

**C.** Nguy cơ thiếu lao động và cạn kiệt tài nguyên.

**D.** Nuôi trồng thủy sản chiếm ưu thế so với đánh bắt.

**Câu 20:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông đường biển là ngành không thể thiếu được đối với Nhật Bản?

**A.** Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu. **B.** Đất nước quần đảo, có hàng nghìn đảo.

**C.** Người dân có nhu cầu du lịch quốc tế. **D.** Hoạt động thương mại phát triển mạnh.

**Câu 21:** Một số ngành công nghiệp nổi tiếng thế giới của Nhật Bản hiện nay là

**A.** công nghiệp thực phẩm, luyện kim màu và dệt may.

**B.** chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng, hàng tiêu dùng.

**C.** công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học.

**D.** sản xuất điện tử, hóa chất, khai khoáng, thực phẩm.

**Câu 22:**Cho bảng số liệu*:*

**SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Số dân *(triệu người)* | 126,9 | 127,7 | 128,0 | 127,0 | 126,2 |
| Tỉ lệ gia tăng dân số (%) | 0,18 | 1,13 | 0,03 | -0,09 | -0,30 |

*(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)*

Theo bảng số liệu, đểthể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A**. Cột. **B.** Kết hợp. **C**. Miền. **D.** Tròn.

**Câu 23:**Cho bảng số liệu*:*

**SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA VÀ QUỐC TẾ CỦA NHẬT BẢN,**

**GIAI ĐOẠN 2011 – 2020.**

( Đơn vị: Triệu lượt người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2011** | **2015** | **2019** | **2020** |
| Khách nội địa | 612,5 | 604,7 | 587,1 | 293,4 |
| Khách quốc tế | 6,2 | 19,7 | 31,8 | 4,1 |

*(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)*

Theo bảng số liệu, đểthể hiện số lượt khách du lịch của Nhật Bản, giai đoạn 2011 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A**. Cột. **B.** Kết hợp. **C**. Miền. **D.** Tròn.

**Câu 24:**Cho bảng số liệu*:*

**CƠ CẤU GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **GDP** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản | 1,1 | 1,0 | 1,0 |
| Công nghiệp, xây dựng | 28,3 | 28,6 | 29,1 |
| Dịch vụ | 70,5 | 69,8 | 69,6 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 0,1 | 0,6 | 0,3 |

*(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)*

Theo bảng số liệu, đểthể hiện cơ cấu GDP của Nhật Bản, giai đoạn 2010 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A**. Cột. **B.** Kết hợp. **C**. Miền. **D.** Tròn.

**Câu 25:**Cho bảng số liệu*:*

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: triệu m3)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Sản lượng gỗ tròn khai thác | 18,1 | 17,3 | 30,3 |
| Khối lượng gỗ nhập khẩu | 15,9 | 4,7 | 21,9 |

*(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)*

Theo bảng số liệu, đểthể hiện một số chỉ tiêu của ngành lâm nghiệp của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A**. Cột. **B.** Kết hợp. **C**. Miền. **D.** Tròn.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1: Cho thông tin sau:**

Nhật Bản là quốc gia đông dân, năm 2020 là 126,2 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm. Cơ cấu dân số già, số dân ở nhóm 0 đến 14 tuổi chiếm 12%, và nhóm trên 65 chiếm 29% tổng dân số (năm 2020). Mật độ dân số cao, phân bố tập trung ở các thành phố và các vùng đồng bằng ven biển.

**a)** Lao động Nhật Bản có số lượng lớn.

**b)** Cơ cấu dân số già dẫn đến hệ quả thiếu lao động trong tương lai.

**c)** Phân bố dân cư ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

**d)** Nhóm tuổi 0-14 tuôi chiếm tỉ trọng thấp nhưng có xu hướng ngày càng tăng.

**Câu 2: Cho thông tin sau:**

Mặc dù là một nước nghèo về tài nguyên, khí hậu lại không ủng hộ nhưng có một thứ ở Nhật Bản không bao giờ nghèo đó chính là con người. Với hệ thống đào tạo và giáo dục được nâng tầm và chăm sóc đặc biệt cũng là chìa khóa mở ra tương lai về kinh tế và chính trị để đất nước phát triển vững mạnh. Việc đầu tư và đẩy mạnh cho giáo dục có ý nghĩa then chốt đối với nước này.

(Trích: *Tìm hiểu về đất nước, văn hóa, tính cách và con người Nhật Bản*, nguồn trang <http://3qgroup.vn> đăng ngày 10-10-2017)

**a)** Nghèo tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai là khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế Nhật Bản.

**b)** Vấn đề then chốt chốt được đầu tư và đẩy mạnh nhằm mở ra tương lai cho kinh tế và chính trị của Nhật Bản là cải thiện nguồn tài nguyên nghèo nàn.

**c)** Khoa học kĩ thuật là nhân tố hàng đầu giúp Nhật Bản trở thành nước công nghiệp phát triển mạnh trên thế giới.

**d)** Theo người Nhật Bản “để hoàn thiện bản thân và phát triển được tiềm năng trong con người mình thì cần phải học hỏi và không ngừng học tập”.

**Câu 3:** **Cho thông tin:**

Nhật Bản là một quốc gia quần đảo nằm trên Thái Bình Dương, ở phía đông của châu Á. Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20°25’B đến 45°33’B và từ 123°Đ đến 154°Đ. Quần đảo Nhật Bản có hình vòng cung dài khoảng 3800 km, gồm 4 đảo lớn là Hốc-cai-đô (Hokkaido), Hôn-su (Honshu), Xi-cô-cư (Shikoku), Kiu-xiu (Kyusu) và hàng nghìn đảo nhỏ khác. Nhật Bản có diện tích đất gần 378 000 km2. Lãnh thổ Nhật Bản được bao bọc bởi biển và đại dương, phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương, phía tây giáp biển Nhật Bản, phía bắc giáp biển ô-khốt.

**a)** Là một quốc đảo, nằm ở phía đông châu Á, từ khoảng vĩ độ 20°25’B – 45°33’B và từ khoảng kinh độ 123°Đ – 154°Đ.

**b)** Lãnh thổ gồm bốn đảo lớn (Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu) và hàng nghìn đảo nhỏ, trải dài khoảng 3 800 km.

**c)** Giáp nhiều nước, nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, gần với Liên bang Nga và Trung Quốc.

**d)** Nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương” nên thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa và sóng thần,...

**Câu 4:** **Cho thông tin sau:**

Với “**tinh thần nước Nhật**” và sự đồng lòng của toàn thể nhân dân “xứ Phù Tang”, khoảng 20 năm sau chiến tranh (1951-1973), nền kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ chóng mặt. Nhiều nhà kinh tế thế giới coi đây là sự phát triển “thần kỳ” của nền kinh tế Nhật Bản. Từ một đống đổ nát sau chiến tranh, Nhật Bản trở thành cường quốc kinh tế thứ 2 trong thế giới tư bản chỉ sau Mỹ.

**a)** Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, gắn liền với áp dụng kĩ thuật mới.

**b)** Tập trung cao độ vào phát triển tất cả các ngành kinh tế, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu.

**c)** Duy trì cơ cấu hai tầng, vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì những tô chức sản xuât nhỏ, thủ công.

**d)** Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng, phát triển nhanh các ngành ít cần đến khoáng sản.

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Tỉ lệ gia tăng dân số | 0,18 | 0,13 | 0,03 | -0,09 | -0,30 |

**a)** Tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản giảm nhanh và liên tục.

**b)** Những năm Nhật Bản có tỉ lệ gia tăng dân số âm (-) thì quy mô dân số tăng nhanh.

**c)** Tỉ lệ gia tăng dân số thấp là nguyên nhân quan trọng khiến cơ cấu dân số Nhật Bản già nhanh.

**d)** Tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản thấp do tỉ lệ sinh thấp và tỉ lệ tử cao.

**III: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu

DẤN SỐ CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000-2020

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| Dân số | 127,524 | 126,476 |
| Dân thành thị | 100,303 | 116,099 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản trong giai đoạn 2000 - 2020 tăng bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 2:** Dân số hiện tại của Nhật Bản là 122.861.407 người vào ngày 24/02/2024 theo số liệu mới nhất từ Liên Hợp Quốc. Trong đó, 80.886.544 người trong độ tuổi từ 15 đến 64. Tính tỉ lệ dân số trong độ tuổi trên là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 3:** Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000-2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| Diện tích ( nghìn ha) | 1770 | 1462 |
| Sản lượng( nghìn tấn) | 11863 | 9708 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Nhật Bản năm 2020 là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 4:** Cho diện tích của Nhật Bản là 378 nghìn km2, số dân năm 2020 là 126,2 triệu người. Hãy cho biết mật độ dân số của Nhật Bản năm 2020 là bao nhiêu người/km2 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 5:** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1970 - 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2000** | **2010** | **2020** |
| Số dân (triệu người) | 126,9 | 128,0 | 126,2 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính số dân của Nhật Bản giảm đi trong giai đoạn 2010 – 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 6:** Cho bảng số liệu:

BẢNG 7.1. GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NHẬT BẢN,

GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** |
| Xuất khẩu | 624,9 | 641,3 |
| Nhập khẩu | 625,6 | 635,4 |

*(Nguồn: Niên giám thông kê Việt Nam 2020, NXB Thông kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, tính giá trị xuất siêu của Nhật Bản năm 2020 là bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 7.** Cho bảng số liệu.

SẢN LƯỢNG GỖ TRÒN KHAI THÁC CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

*(Đơn vị: triệu m3)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm  Chỉ số | **2000** | **2010** | **2020** |
| Sản lượng gỗ tròn khai thác | 18,1 | 17,3 | 30,3 |

Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ tròn của Nhật Bản năm 2020 so với năm 2000 là bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 8.** Cho giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Nhật Bản lần lượt là 775,1 và 788,7 tỉ USD, tính cán cân xuất nhập khẩu của Nhật Bản là bao nhiêu tỉ USD(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**B. CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯỚNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Diện tích Trung Quốc đứng thứ mấy trên thế giới?

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Câu 2**. Ranh giới miền Tây và miền Đông của Trung Quốc là

**A**. Kinh tuyến 1050Đ. **B.** Kinh tuyến 1040Đ

**C.** Kinh tuyến 1030Đ **D.** Kinh tuyến 1020Đ

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm tự nhiên của Trung Quốc?

**A.** Biên giới với các nước chủ yếu núi cao, hoang mạc.

**B.** Có miền duyên hải rộng lớn với đường bờ biển dài.

**C.** Toàn bộ lãnh thổ nằm hoàn toàn trong bán cầu Bắc.

**D.** Có quy mô diện tích lớn nhất thế giới.

**Câu 4.** Loại đất phổ biến ở miền Tây Trung Quốc là

**A**. Đất phù sa và đất cát. **B**. Đất feralit có màu nâu đỏ.

**C.** Đất xám hoang mạc. **D.** Đất đen thảo nguyên .

**Câu 5.** Địa hình chủ yếu của miền Đông Trung Quốc là

**A.** các dãy núi, cao nguyên,. **B.** núi cao, hoang mạc.

**C.** đồng bằng châu thổ rộng lớn. **D.** bồn địa, đồng cỏ rộng.

**Câu 6.** Địa hình chủ yếu của miền Tây Trung Quốc là

**A.** nhiều hoang mạc và bán hoang mạc rộng lớn.

**B.** nhiều đồng bằng châu thổ rộng, đất màu mỡ.

**C.** các loại khoáng sản kim loại màu nổi tiếng.

**D.** khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, ôn đới gió mùa.

**Câu 7.** Các kiểu khí hậu chủ yếu ở miền Đông Trung Quốc là

**A.** cận nhiệt đới gió mùa, ôn đới gió mùa. **B.** ôn đới gió mùa, nhiệt đới gió mùa.

**C.** nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo. **D.** cận xích đạo, cận nhiệt đới gió mùa.

**Câu 8.** Đặc điểm khí hậu miền tây Trung Quốc là

**A.** khí hậu ôn hòa. **B.** mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều.

**C.** chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa ít. **D**. khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**Câu 9.** Loại khoáng sản của Trung Quốc có trữ lượng đứng đầu thế giới là

**A.** than đá. **B.** đất hiếm. **C.** dầu mỏ. **D.** mangan.

**Câu 10.** Dân tộc đông nhất ở Trung Quốc là người

**A.** Choang. **B.** Hán. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

**Câu 11.** Dân cư Trung Quốc có đặc điểm

**A.** đông dân,mật độ dân số thấp. **B.** đông dân, tỉ lệ gia tăng dân số giảm.

**C.** đông dân, tỉ lệ gia tăng dân số cao. **D.** đông dân, tỉ lệ dân thành thị thấp.

**Câu 12.** Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

**A.** núi cao và hoang mạc. **B.** núi thấp và đồng bằng.

**C.** đồng bằng và hoang mạc. **D.** núi thấp và hoang mạc.

**Câu 13.** Phần phía đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

**Câu 14.** Ý nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí của Trung Quốc?

**A**. Tiếp giáp với nhiều quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam.

**B**. Có diện tích rộng lớn thứ 3 thế giới.

**C**. Có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông...

**D**. Biên giới với các nước chủ yếu là đồng bằng nên đi lại dễ dàng.

**Câu 15.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự tương phản của thiên nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc?

**A.** Đồng bằng châu thổ rộng lớn ở phía đông; núi cao, cao nguyên đồ sộ ở phía tây.

**B.** Thượng nguồn sông ở phía đông dốc, hẹp; hạ lưu ở phía đông thoải, lòng rộng.

**C.** Miền Tây nhiều rừng, đồng cỏ; miền Đông có đất đai phù sa màu mỡ, nhiều lụt.

**D.** Miền Tây có khí hậu lục địa khắc nghiệt, miền Đông khí hậu hải dương ôn hòa.

**Câu 16:** Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng là

**A.** kĩ thuật hiện đại. **B.** lao động dồi dào.

**C.** khoáng sản phong phú. **D.** nhu cầu rất lớn.

**Câu 17:** Tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc giảm khá nhanh chủ yếu do

**A**. thực hiện chính sách dân số một con trong thời gian dài.

**B**. trong cơ cấu dân số có tỉ lệ người ở độ tuổi từ 65 tuổi trở lên cao.

**C**. cơ cấu giới tính chênh lệch khá lớn với số nam nhiều hơn nữ.

**D**. tốc độ đô thị hóa nhanh với tỉ lệ dân thành thị ngày càng lớn.

**Câu 18**. Nguyên nhân nào sau đây là cơ bản nhất khiến miền Tây Bắc của Trung Quốc hình thành nhiều hoang mạc và bán hoang mạc?

**A.** Chịu tác động của dòng biển lạnh.

**B.** Nằm gần xích đạo, khí hậu khô khan.

**C.** Nằm sâu trong lục địa, khí hậu khắc nghiệt.

**D.** Nằm trong vùng cận cực, khí hậu khắc nghiệt.

**Câu 19.** Lãnh thổ rộng làm cho Trung Quốc có thuận lợi

**A.** phát triển kinh tế biển. **B.** thiên nhiên phân hóa đa dạng.

**C.** thu hút đầu tư nước ngoài. **D.** hình thành các khu chế xuất.

**Câu 20:** Việc phân bố dân cư khác nhau rất lớn giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc đã gây ra khó khăn chủ yếu nhất về

**A.** sử dụng hợp lí tài nguyên và lao động. **B.** nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

**C.** việc bảo vệ tài nguyên và môi trường. **D.** phòng chống các thiên tai hàng năm.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1990 | 2000 | 2010 | 2020 |
| Dưới 15 tuổi | 28,6 | 24,8 | 18,7 | 17,0 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 65,8 | 68,4 | 73,2 | 70,0 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,6 | 6,8 | 8,1 | 13,0 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi của Trung Quốc giai đoạn 1990-2020, các dạng biểu đồ thích hợp là

**A.** Đường, cột, tròn. **B**. Miền, tròn, kết hợp.

**C.** Tròn, miền, cột. **D.** Cột, miền, đường.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 1990 | 2000 | 2010 | 2020 |
| Dưới 15 tuổi | 28,6 | 24,8 | 18,7 | 17,0 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 65,8 | 68,4 | 73,2 | 70,0 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,6 | 6,8 | 8,1 | 13,0 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu dân số theo tuổi của Trung Quốc giai đoạn 1990-2020?

**A.** Trung Quốc đang trong thời kì cơ cấu dân số vàng.

**B.** Tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng tăng lên.

**C.** Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi ngày càng giảm xuống.

**D**. Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi luôn thấp nhất.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Số dân (tỉ người) | 1,17 | 1,29 | 1,37 | 1,43 |
| Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số (%) | 1,1 | 0,7 | 0,5 | 0,3 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số Trung Quốc giai đoạn 1990-2020, biểu đồ thích hợp nhất là

**A.** đường. **B**. miền. **C.** kết hợp. **D.** cột.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA DÂN SỐ TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1990-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Số dân (tỉ người) | 1,17 | 1,29 | 1,37 | 1,43 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về số dân của Trung Quốc giai đoạn 1990-2020?

**A.** Số dân đông và tăng rất nhanh.

**B.** Số dân tăng không liên tục

**C.** Từ 1990-2020 dân số tăng 1,5 lần.

**D**. Số dân đông nhất thế giới và đang tăng lên.

**Câu 25**: Cây trồng giữ vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt của Trung Quốc là

**A**. cây công nghiệp. **B**. cây ăn quả.

**C**. cây lương thực. **D**. cây thực phẩm.

**Câu 25**: Ngoại thương của Trung Quốc có đặc điểm nào sau đây?

**A**. Giá trị xuất khẩu thường lớn hơn giá trị nhập khẩu.

**B**. Giá trị xuất khẩu tăng, giá trị nhập khẩu giảm.

**C**. Giá trị xuất khẩu thường bằng giá trị nhập khẩu.

**D**. Trung Quốc thường là nước nhập siêu.

**Câu 26:** Nhận định nào sau đây **không** đúng về đặc điểm ngành công nghiệp Trung Quốc?

**A.** Quy mô lớn, cơ cấu đa dạng.

**B.** Nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới.

**C.** Gia tăng các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.

**D**. Ưu tiên các ngành công nghiệp nặng, cần nhiều lao động.

**Câu 27.** Miền Tây Trung Quốc có thế mạnh nào sau đây để phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi?

**A**. Rừng và đồng cỏ.

**B**. Vùng đồi trung du.

**C.** Khí hậu gió mùa.

**D**. Sông ngòi dồi dào.

**Câu 28:** Cho biểu đồ về điện, than và dầu thô của Trung Quốc, giai đoạn 2010 - 2015:

Ảnh có chứa văn bản, hàng, biểu đồ, ảnh chụp màn hình

Mô tả được tạo tự động

*(Nguồn :WB, 2017)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Giá trị sản xuất của khai thác dầu thô, than và điện.

**B.** Sản lượng các ngành khai thác dầu thô, than và điện.

**C.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện, dầu thô và than.

**D.** Sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện, dầu thô và than.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1. Cho thông tin sau:**

Miền Đông Trung Quốc tiếp giáp với Thái Bình dương và nhiều biển, có nhiều đồng bằng và đồi núi thấp. Đất chủ yếu là đất phù sa, màu mỡ. Miền Đông thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú. Khí hậu gió mùa, mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều, mùa đông lạnh và khô.

**a)** Miền Đông Trung Quốc chủ yếu là đồng bằng.

**b)** Miền Đông Trung Quốc ít có điều kiện để trồng cây lương thực.

**c)** Khí hậu Miền Đông Trung Quốc có tính chất khô hạn.

**d)** Khí hậu miền Đông Trung Quốc không có sự phân hóa theo mùa.

**Câu 2. Cho thông tin sau**

Miền Tây Trung Quốc nằm sâu trong lục địa, có nhiều núi và cao nguyên đồ sộ. Đất chủ yếu là đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. Miền Tây có nhiều khó khăn đối với giao thông và sản xuất. Khí hậu lục địa, lượng mưa ít, nhiệt độ chênh lệch khá lớn giữa ngày và đêm và các mùa.

**a)** Miền Tây Trung Quốc chủ yếu là địa hình cao.

**b)** Miền Tây Trung Quốc ít có điều kiện để trồng cây lương thực.

**c)** Khí hậu Miền Tây Trung Quốc có tính chất khô hạn.

**d)** Khí hậu miền Tây Trung Quốc không có sự phân hóa theo độ cao.

**Câu 3.** **Cho thông tin sau:**

Đô thị hóa ở Trung Quốc diễn ra với tốc độ nhanh, tỉ lệ dân thành thị là 61% năm 2020. Trung Quốc có nhiều thành phố quy mô dân số trên 10 triệu người. Công nghiệp hóa nông thôn đã làm thay đổi diện mạo các làng xã và mở rộng lối sống đô thị.

**a)** Các đô thị trên 15 triệu dân của Trung Quốc là: Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh.

**b)** Các đô thị lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở phía Tây.

**c)** Mật độ dân số của trung Quốc cao ở phía Đông và thưa thưa thớt ở phía Tây.

**d)** Phía đông của Trung Quốc có khí hậu gió mùa, nhiều đồng bằng lớn, tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nên thu hút đông dân cư.

**Câu 4.** **Cho thông tin sau:**

Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, nhiều loại có trữ lượng lớn. Than chiếm khoảng 13% trữ lượng của thế giới, tập trung nhiều ở Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung. Các quặng kim loại màu như: von-phram, thiếc và đất hiếm có trữ lượng đứng đầu thế giới, tập trung chủ yếu ở phía đông nam. Các quặng kim loại đen như: sắt, man-gan,... phân bố chủ yếu ở phía đông bắc.

**a)** Trung Quốc có tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú, nhiều loại có trữ lượng lớn.

**b)** Than tập trung nhiều ở phía đông nam Trung Quốc.

**c)** Tài nguyên khoáng sản của Trung Quốc phân bố đều khắp cả nước.

**d)** Tài nguyên khoáng sản là điều kiện quan trọng để Trung Quốc xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng.

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1:** Năm 2020, tổng trị giá xuất nhập khẩu của Trung Quốc là 5080,4 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu là 366,2 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Trung Quốc là bao nhiêu tỉ USD?(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị )

**Câu 2:** Biết tổng số dân của Trung Quốc năm 2020 là 1439,3 triệu người, tỉ lệ dân nông thôn là 39% (năm 2020). Hãy cho biết số dân nông thôn của Trung Quốc năm 2020 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

GDP CỦA TRUNG QUỐC SO VỚI THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC NĂM 2020

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Châu lục/quốc gia** | **Toàn thế giới** | **Trung Quốc** | **Châu Âu** | **Châu Á** | **Châu Phi** |
| GDP | 84906,81 | 14688 | 20796,66 | 32797,13 | 2350,14 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với thế giới là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị )

**Câu 4.** Diện tích của Trung Quốc 9,6 triệu km2 , dân số 1439,3 triệu người (năm 2020) tính mật độ dân số của Trung Quốc là bao nhiêu người /km2 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 5.** Năm 2020 sản lượng thủy sản khai thác của Trung Quốc là 12,7 triệu tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 52,3 triệu tấn. Tính tỉ trọng thủy sản khai thác của Trung Quốc năm 2020 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Giá trị GDP | 1211,3 | 6087,2 | 14280,0 | 14688,0 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2020 so với năm 2000 là bao nhiêu phần trăm? (coi năm 2000 = 100%. Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị ).

**Câu 7. Cho bảng số liệu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Số dân (tỉ người) | 1,17 | 1,29 | 1,37 | 1,43 |
| Gia tăng tự nhiên (%) | 1,82 | 0,79 | 0,57 | 0,39 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, số dân của Trung Quốc năm 2021 tăng bao nhiêu người. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị )

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

**Dân số và sản lượng lương thực của Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| Dân số *(triệu người)* | 1290,6 | 1439,3 |
| Sản lượng *(triệu tấn)* | 407,3 | 617,5 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của Trung Quốc năm 2020 là bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

**PHẦN TỰ LUẬN**

**Câu 1.**Cho bảng số liệu*:*

**SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 – 2020.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Số dân *(triệu người)* | 126,9 | 128,0 | 127,0 | 126,2 |

*(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)*

a. Dựa vào số liệu, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện số dân Nhật Bản giai đoạn 2000 - 2020.

b. Nhận xét về sự thay đổi dân số Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020.

**Câu 2.** Tại sao trong quá trình phát triển kinh tế, Nhật Bản luôn chú trọng đầu tư ra nước ngoài ?

**Câu 3.** Tại sao thủy sản là ngành kinh tế quan trọng của Nhật Bản?

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

**CƠ CẤU GDP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1985 – 2021.**

**(Đơn vị: %)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2021** |
| Nông nghiệp | 11,6 | 7,3 |
| Công nghiệp | 47,0 | 39,4 |
| Dịch vụ | 41,4 | 53,3 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP của Trung Quốc năm 2021?

b. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn năm 2005- 2021?

**Câu 5**. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Giá trị** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 1602,5 | 2723,3 |
| Nhập khẩu | 1380,1 | 2357,1 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

a. Dựa vào số liệu, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2010 và 2020.

b. Nhận xét giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc.

**Câu 6**. Phân tích nguyên nhân phát triển của nền kinh tế Trung Quốc?

ĐỀ MINH HỌA

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II – ĐỊA LÍ 11**

**A. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1.** Nhật Bản nằm ở khu vực nào sau đây của châu Á?

**A.** Đông Á. **B.** Tây Nam Á. **C.** Đông Nam Á. **D.** Bắc Á.

**Câu 2.** Dạng địa hình chủ yếu ở Nhật Bản là

**A.** cao nguyên. **B.** đồng bằng. **C.** bồn địa. **D.** đồi núi.

**Câu 3.** Thiên tai nào sau đây xảy ra thường xuyên và gây hậu quả rất nghiêm trọng ở Nhật Bản ?

**A.** Động đất. **B.** Mưa đá. **C.** Lốc xoáy. **D.** Lũ quét.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây đúng với dân cư Nhật Bản?

**A.** Quy mô không lớn. **B.** Phân bố đồng đều.

**C.** Cơ cấu dân số già. **D.** Tuổi thọ trung bình thấp.

**Câu 5.** Nhật Bản ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp nhằm

**A.** bảo vệ rừng. **B.** tăng năng suất. **C.** chống phá rừng. **D.** giữ mực nước ngầm.

**Câu 6.** Các trung tâm công nghiệp lớn của Nhật Bản phân bố chủ yếu ở nơi nào sau đây?

**A.** Ven bờ biển. **B.** Vùng thưa dân. **C.** Vùng đồi núi. **D.** Vùng nguyên liệu.

**Câu 7.** Loại cây nào sau đây là nông sản chính của đồng bằng Hoa Nam của Trung Quốc?

**A.** Củ cải đường. **B.** Lúa mì. **C.** Lúa gạo. **D.** Thuốc lá.

**Câu 8.** Địa hình miền Đông Trung Quốc chủ yếu là

**A.** đồng bằng. **B.** núi cao. **C.** hoang mạc. **D.** vùng trũng.

**Câu 9.** Miền Tây Trung Quốc chủ yếu có kiểu khí hậu nào sau đây?

**A.** Ôn đới gió mùa. **B.** Ôn đới lục địa. **C.** Ôn đới hải dương. **D.** Cận nhiệt lục địa.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây đúng với dân cư Trung Quốc?

**A.** Chênh lệch giới tính. **B.** Cơ cấu dân số già. **C.** Mật độ dân số thấp. **D.** Tỉ suất sinh cao.

**Câu 11.** Dân tộc nào sau đây chiếm tỉ lệ lớn nhất trong dân số Trung Quốc?

**A.** Choang. **B.** Hán. **C.** Ui-gua. **D.** Tạng.

**Câu 12.** Cơ cấu ngành kinh tế của Trung Quốc đang chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng nông nghiệp. **B.** giảm công nghiệp. **C.** tăng dịch vụ. **D.** giảm xây dựng.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Học sinh trả lời câu 1 và câu 2. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Theo số liệu do Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản công bố, tỷ lệ người cao tuổi ở Nhật Bản được xác định từ 65 tuổi trở lên đạt ở mức cao kỷ lục 36,17 triệu người tính đến tháng 9 năm 2023, tăng 300.000 người so với một năm trước đó, chiếm 29,1% dân số và là tỷ lệ cao nhất thế giới. Chính phủ Nhật Bản vừa cho biết cứ 10 cư dân thì có 1 người từ 80 tuổi trở lên, tương đương 10% dân số Nhật Bản hiện ở độ tuổi trên 80.

*(Nguồn:http://baovanhoa.vn)*

**a)** Nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên ở Nhật Bản có số lượng đông, tăng nhanh.

**b)** Nhật Bản đang chuyển từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già.

**c)** Tỉ lệ người già tăng chủ yếu do đất nước hòa bình, không có dịch bệnh.

**d)** Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây sức ép chủ yếu cho giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

**Câu 2.** Cho bảng sau:

Số dân và tỉ lệ tăng dân số Trung Quốc, giai đoạn 1978 - 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1978** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Số dân (triệu người) | 972,2 | 1176,9 | 1290,6 | 1368,8 | 1439,9 |
| Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số (%) | 1,3 | 1,1 | 0,7 | 0,5 | 0,3 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)*

**a)** Trung Quốc là quốc gia đông dân, đứng hàng đầu trên thế giới về quy mô dân số.

**b)** Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số đang có xu hướng giảm nhưng quy mô dân số hằng năm vẫn tăng rất nhanh.

**c)** Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số ngày càng giảm đã đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số ở Trung Quốc.

**d)** Biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ tăng dân số Trung Quốc, giai đoạn 1978 – 2020 là biểu đồ đường.

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn**. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

**Câu 1:** Năm 2020, tổng dân số của Nhật Bản là 126,2 triệu người, số trẻ em sinh ra còn sống là 840.832 trẻ. Hãy cho biết tỉ suất sinh thô của Nhật Bản là bao nhiêu phần nghìn (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 2.** Năm 2020, sản lượng thuỷ sản đánh bắt của Trung Quốc là 12,7 triệu tấn; sản lượng thuỷ sản nuôi trồng là 52,3 triệu tấn. Hãy cho biết tỉ trọng thủy sản nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Câu 3.** Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA GẠO CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000-2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| Diện tích ( nghìn ha) | 1770 | 1462 |
| Sản lượng( nghìn tấn) | 11863 | 9708 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Nhật Bản năm 2020 là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

**Câu 4.** Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Giá trị GDP | 1211,3 | 6087,2 | 14280,0 | 14688,0 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2020 so với năm 2000 là bao nhiêu phần trăm? (coi năm 2000 = 100%. Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị ).

**B. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1**. **(2,0 điểm).** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC

(Đơn vị: Tỉ USD)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Giá trị** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 1602,5 | 2723,3 |
| Nhập khẩu | 1380,1 | 2357,1 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

a. Dựa vào số liệu, hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2010 và 2020.

b. Nhận xét giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc.

**Câu 2. (1,0 điểm)** Tại sao trong quá trình phát triển kinh tế, Nhật Bản luôn chú trọng đầu tư ra nước ngoài ?

------------Hết------------